CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư PV2

Ngày 30/09/2025	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**11.5%**	**-6.5%**

DT thuần
Q3/25
0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q3/25
4.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.70| 364%
YoY: ▲ 4.18| 614%

LN sau thuế
Q3/25
4.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.71| 363%
YoY: ▲ 4.18| 614%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25

ROE (TTM)
Q3/25
-6.7%
YoY: +/-▲ 1.8%

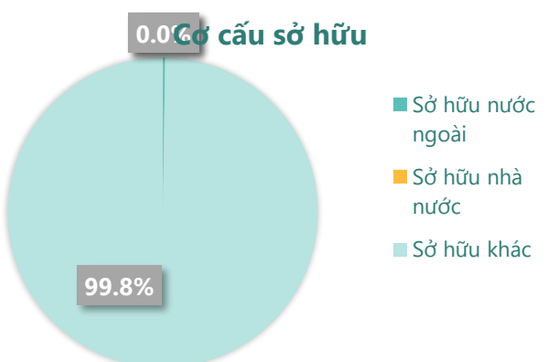
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	36,868,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	271,590
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.05
EPS	-438
P/E	-6.6

DT thuần
9T 2025
0
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
3.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.17| 48.6%

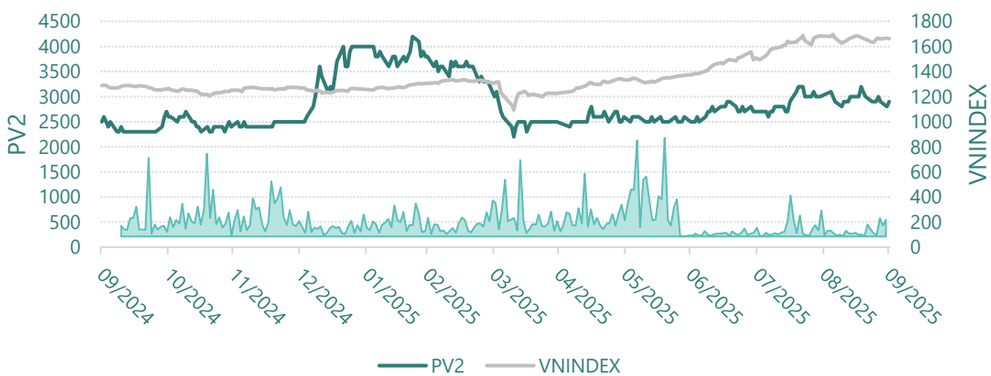
LN sau thuế
9T 2025
3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.16| 48.3%

Cơ cấu sở hữu

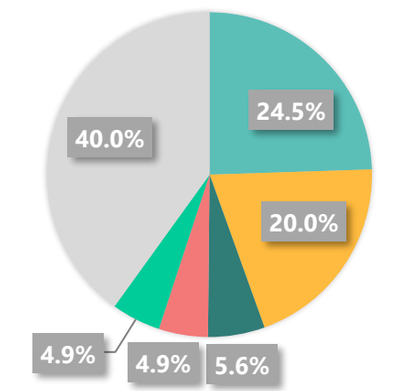


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

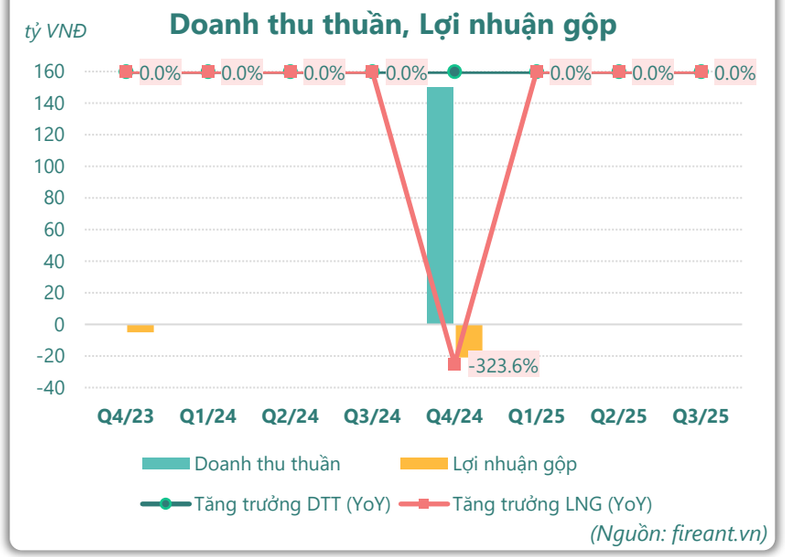


Cơ cấu cổ đông

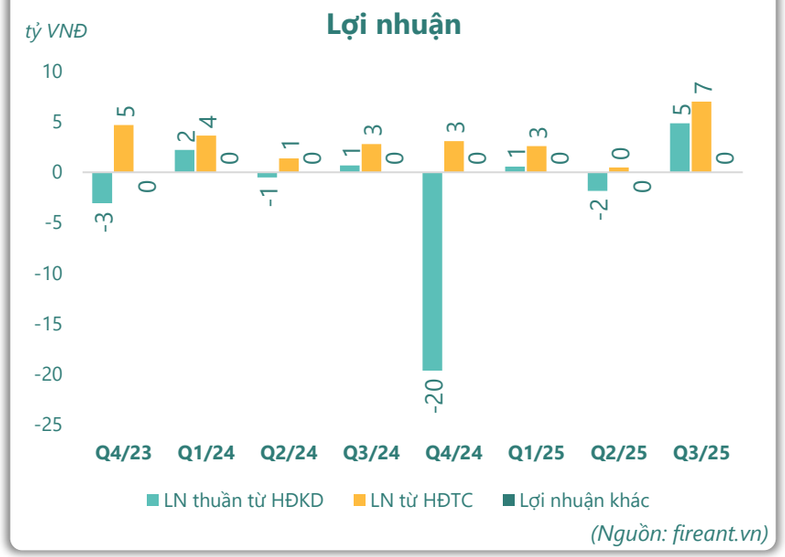


(Nguồn: fireant.vn)

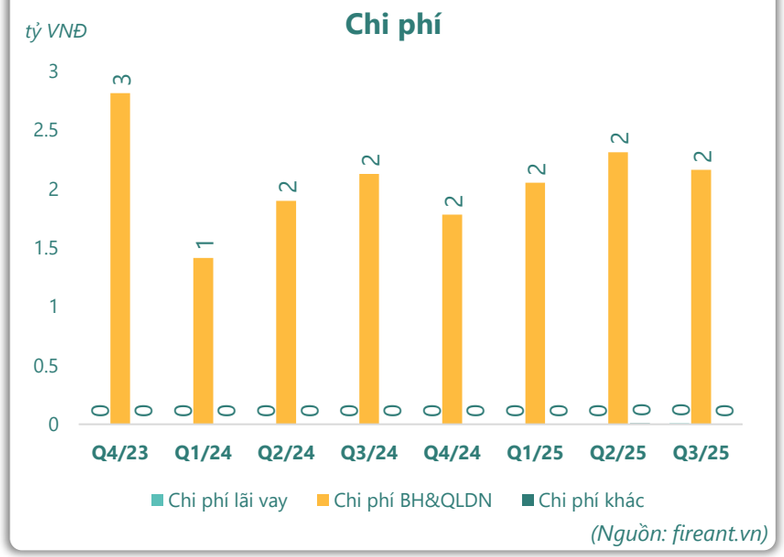
KẾT QUẢ KINH DOANH



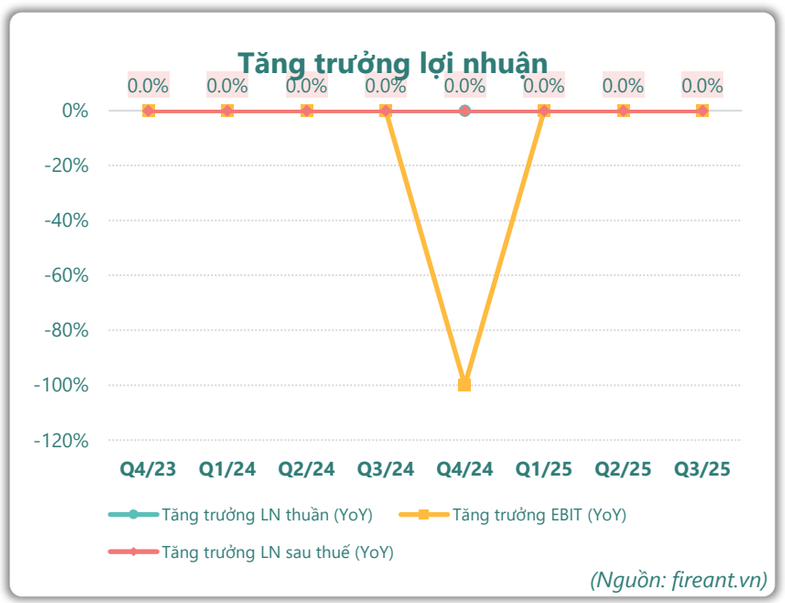
(Nguồn: fireant.vn)



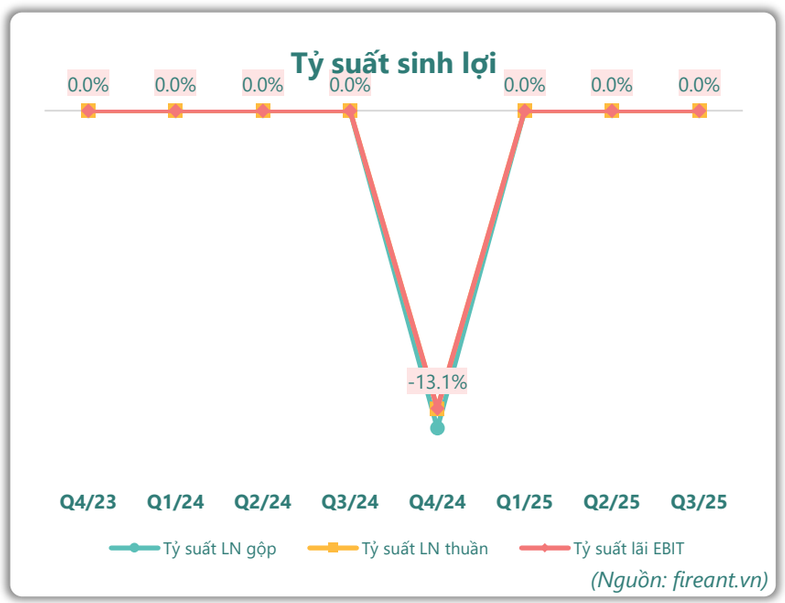
(Nguồn: fireant.vn)



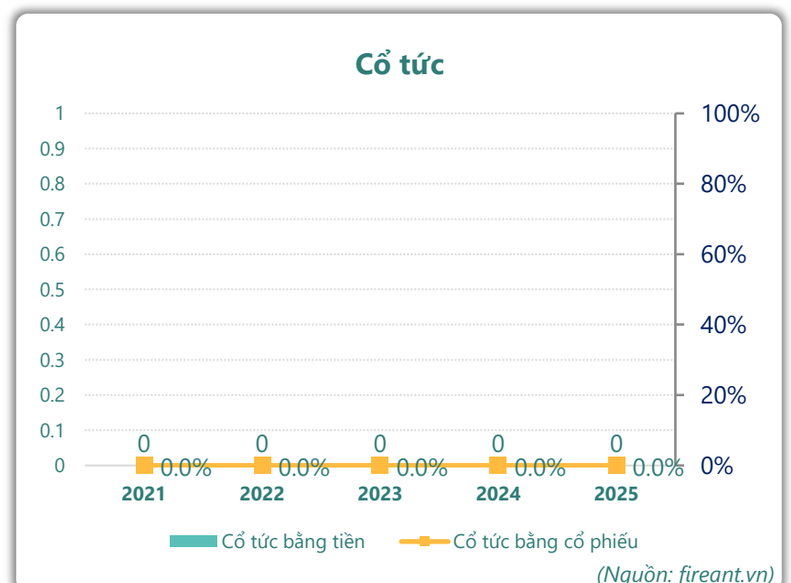
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



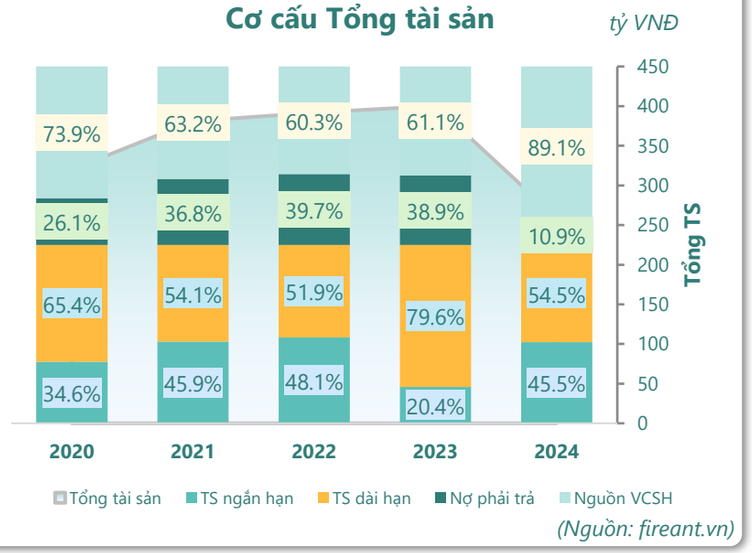
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

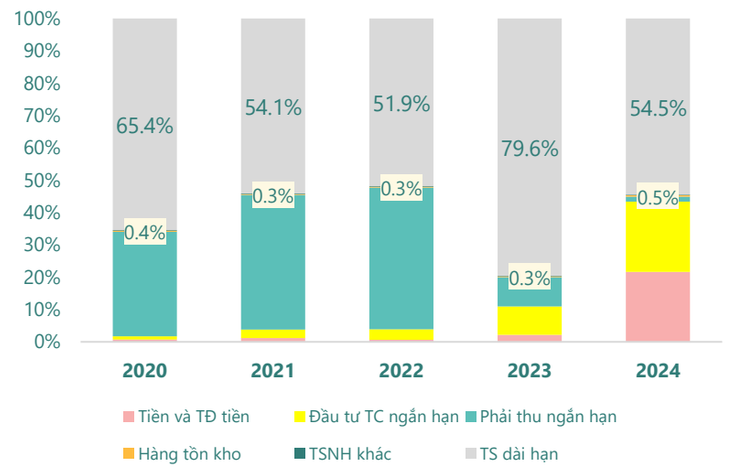
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



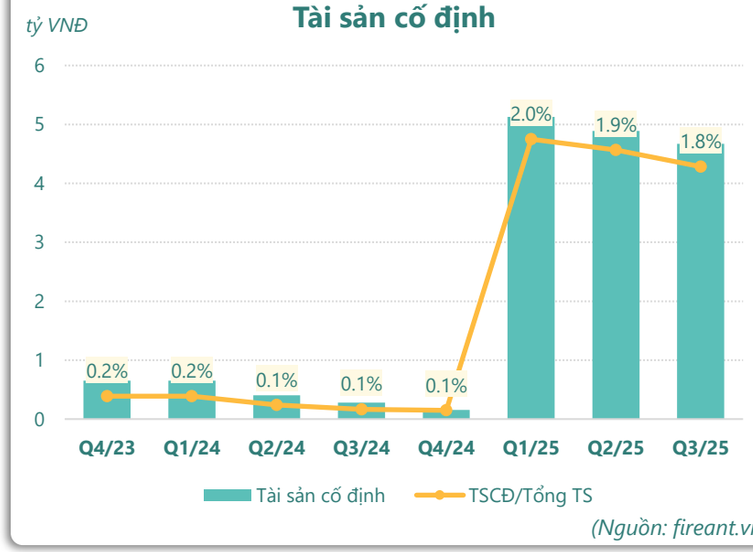
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



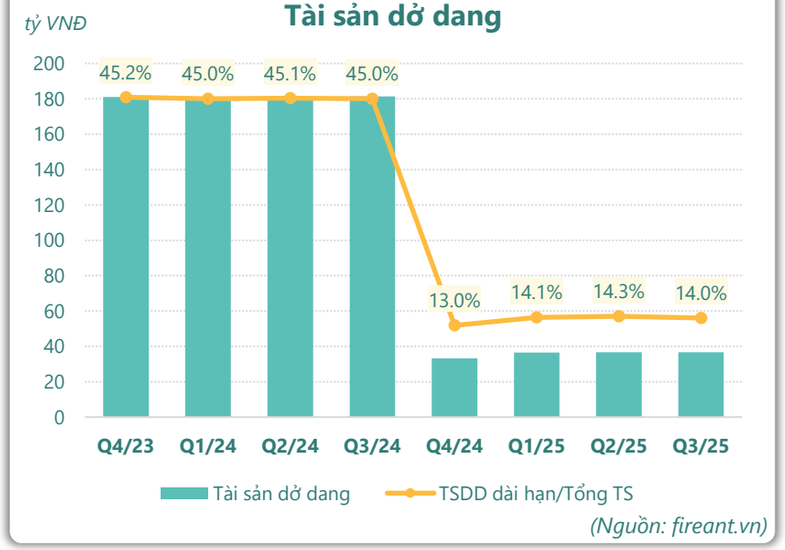
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



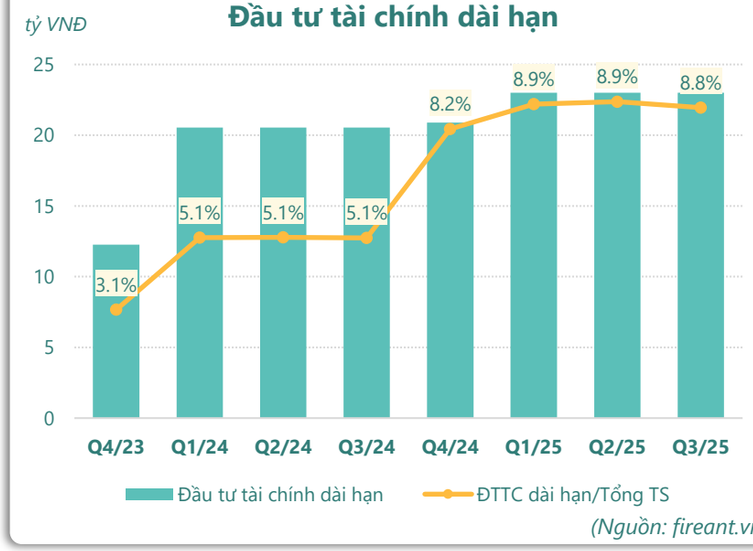
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



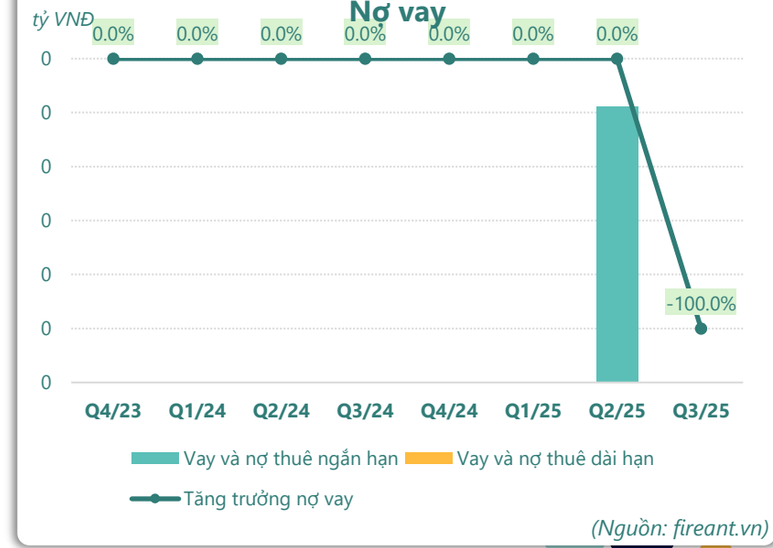
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

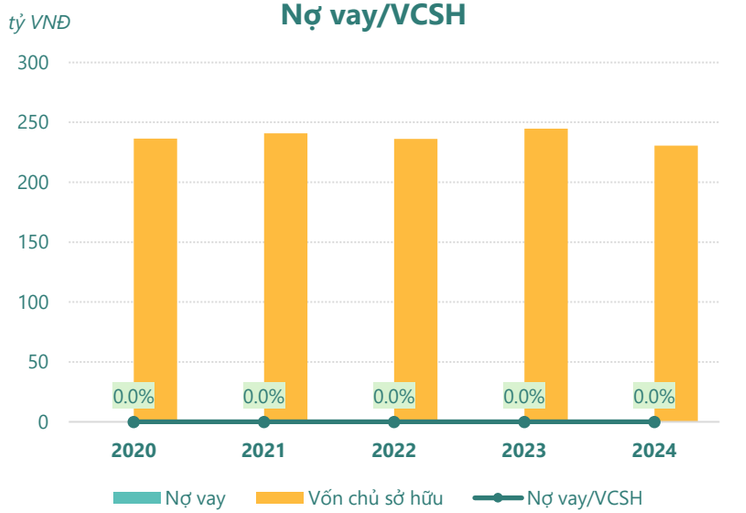
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

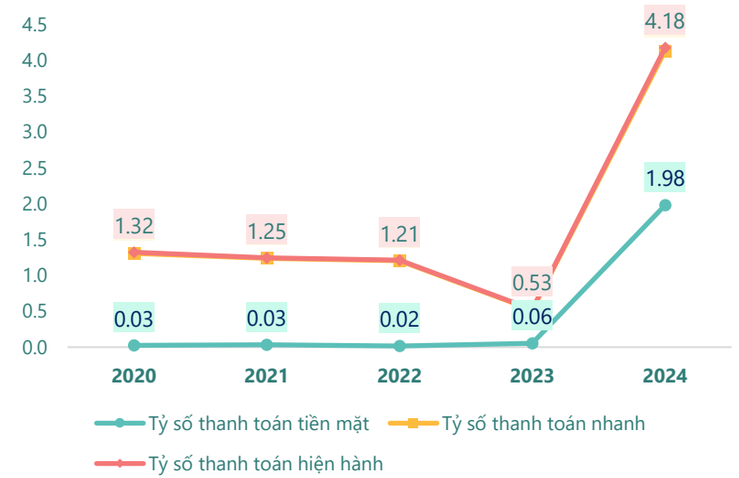
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



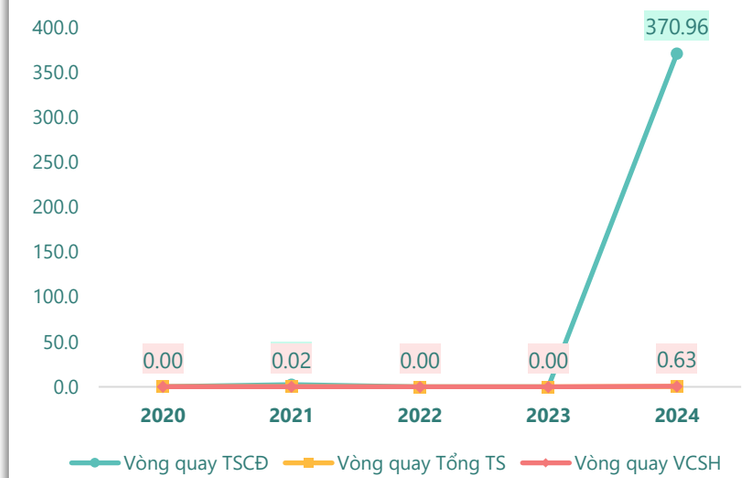
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



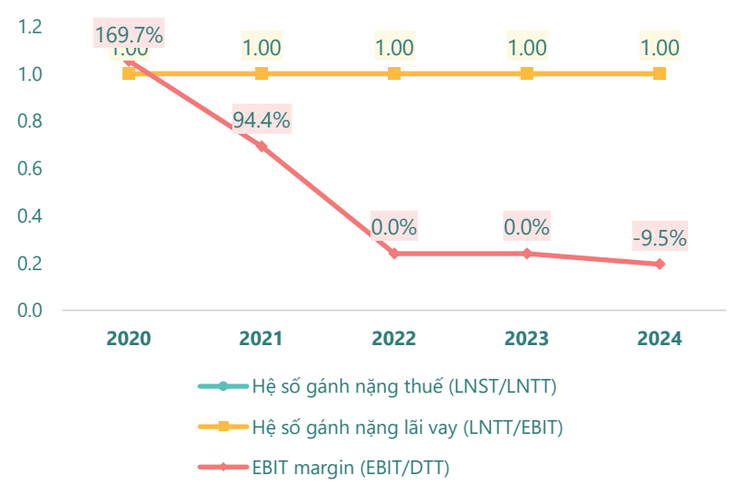
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



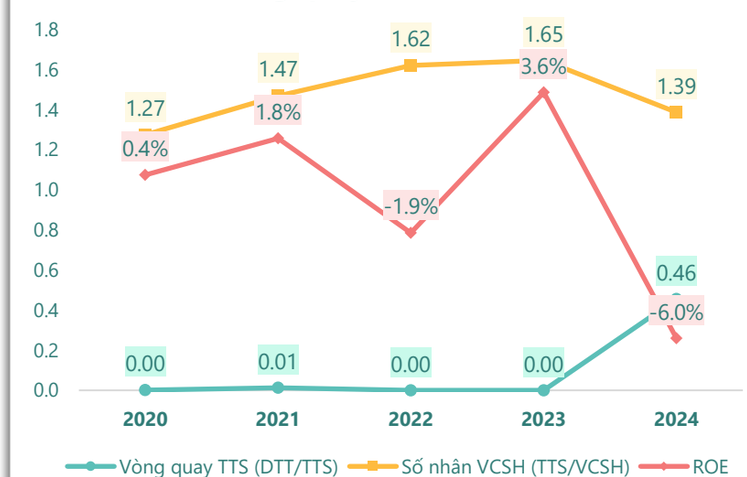
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



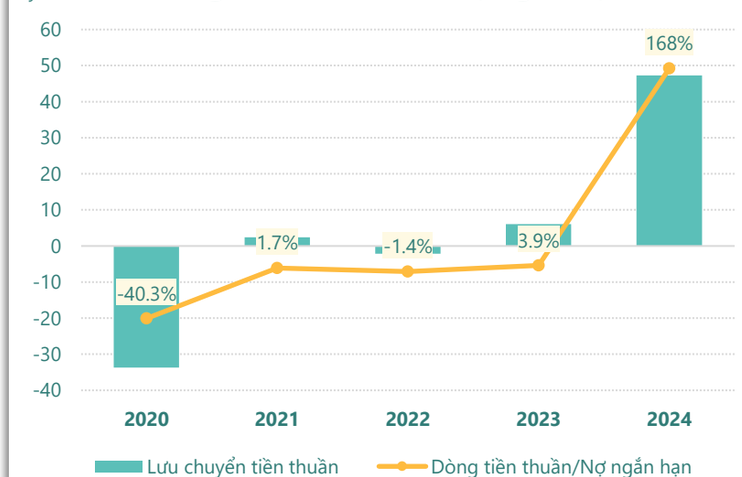
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Giá vốn hàng bán	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận gộp	0	0.00		0	0	
Doanh thu HĐTC	8.10	2.68	202%	11.6	8.71	33.6%
Chi phí TC	1.07	-0.13	926%	1.55	0.87	77.9%
Chi phí lãi vay	0.01	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.16**	**2.13**	**1.6%**	**6.53**	**5.45**	**20.0%**
LN thuần từ HĐKD	4.86	0.68	614%	3.57	2.40	48.6%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.01**	**0**	
LN trước thuế	4.86	0.68	614%	3.56	2.40	48.3%
Lợi nhuận sau thuế	**4.86**	**0.68**	**614%**	**3.56**	**2.40**	**48.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.86**	**0.68**	**614%**	**3.56**	**2.40**	**48.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.2	15.1	-121	-6.50	-12.8	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.4	-21.3	111	-18.0	10.1	41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0.22	-0.23	-0.01
Tiền đầu kỳ	3.05	71.7	65.5	55.9	31.6	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	**68.6**	**-6.15**	**-9.65**	**-24.3**	**-2.99**	**13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.7	65.5	55.9	31.6	28.6	42.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**262**	**259**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	96.3	118	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	42.4	55.9	-24.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.9	56.4	-20.4%
Phải thu ngắn hạn	6.66	3.77	76.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.22	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	0.56	111%
Tài sản dài hạn	**166**	**141**	**17.5%**
Phải thu dài hạn	101	83.4	21.2%
Tài sản cố định	4.67	0.16	2860%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.7	36.4	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	20.8	10.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**0.09**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.7	28.2	-1.7%
Nợ ngắn hạn	**27.7**	**28.2**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.02	0.02	22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**234**	**231**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**234**	**231**	**1.5%**
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)